



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN  
SHINHAN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ I NĂM 2026**

**NIÊN ĐỘ TỪ 01/01/2026 – 31/03/2026**



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I.2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.03.2026 VND	Số đầu năm 31.12.2025 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN</b> <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>6.941.015.943.265</b>	<b>6.849.653.910.054</b>
<b>110</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>6.931.480.446.051</b>	<b>6.842.282.864.957</b>
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	455.198.458.136	313.323.206.486
111.1	Tiền		455.198.458.136	313.323.206.486
111.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	5.1	482.106.716.000	370.597.838.000
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	5.2	1.668.236.390.318	1.808.932.590.318
114	Các khoản cho vay	5.3	4.204.873.219.554	4.239.172.232.714
117	Các khoản phải thu	6	118.979.558.869	107.292.498.611
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		-	-
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		118.979.558.869	107.292.498.611
117.3	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận			
118	Trả trước cho người bán		945.745.000	1.518.700.617
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	1.140.182.174	979.649.985
122	Các khoản phải thu khác	6	176.000	466.148.226
<b>130</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.535.497.214</b>	<b>7.371.045.097</b>
131	Tạm ứng			
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		216.420.000	350.005.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.1	8.676.009.214	6.657.972.097
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.1	643.068.000	363.068.000
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>721.458.241.138</b>	<b>752.718.676.531</b>
<b>210</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>	9	<b>630.664.388.133</b>	<b>670.836.629.821</b>
212	Các khoản đầu tư		631.860.443.113	670.836.629.821
212.1	Các khoản đầu tư HTM		586.700.000.000	626.700.000.000
212.4	Đầu tư dài hạn khác		45.160.443.113	45.160.443.113
213	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(1.196.054.980)	(1.023.813.292)
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>53.788.059.880</b>	<b>52.198.994.842</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10	22.369.421.327	19.235.757.614
222	Nguyên giá		56.205.925.003	52.088.412.003
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(33.836.503.676)	(32.852.654.389)
227	Tài sản cố định vô hình	11	31.418.638.553	32.963.237.228
228	Nguyên giá		54.652.765.488	54.652.765.488
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.234.126.935)	(21.689.528.260)
<b>240</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>3.192.210.000</b>	<b>3.192.210.000</b>
<b>250</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>33.813.583.125</b>	<b>26.490.841.868</b>
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8.2	11.741.107.590	11.726.307.590
252	Chi phí trả trước dài hạn	7.2	11.308.569.119	6.500.627.862
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán		10.763.906.416	8.263.906.416
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>7.662.474.184.403</b>	<b>7.602.372.586.585</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I.2026**  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.03.2026 VND	Số đầu năm 31.12.2025 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.103.926.050.202</b>	<b>5.064.886.509.804</b>
<b>310</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>5.103.926.050.202</b>	<b>5.064.886.509.804</b>
311	Vay ngắn hạn	12	5.063.193.000.000	5.021.878.000.000
312	Vay ngắn hạn		5.063.193.000.000	5.021.878.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	3.575.491.675	1.770.323.940
320	Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.322.871.054	3.467.377.586
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.207.953.235	14.010.484.737
323	Phải trả người lao động			
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	17.519.529.210	22.708.894.623
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		1.107.205.028	1.051.428.918
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.558.548.134.201</b>	<b>2.537.486.076.781</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.558.548.134.201</b>	<b>2.537.486.076.781</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.589.402.954	7.589.402.954
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.589.402.954	7.589.402.954
417	Lợi nhuận chưa phân phối		630.769.328.293	609.707.270.873
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		630.992.158.012	610.474.701.367
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(222.829.719)	(767.430.494)
<b>440</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>7.662.474.184.403</b>	<b>7.602.372.586.585</b>



Huỳnh Thụy Hải Ngân  
Người lập



Nguyễn Thị Huệ Hương  
Kế toán trưởng



Kim SooHwan  
Giám Đốc Tài Chính



Han Bokhee  
Tổng Giám Đốc  
Ngày 17 tháng 04 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I.2026**  
(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I.2026**

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ 31.03.2026 VND	Số đầu năm 31.12.2025 VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>		
005	Ngoại tệ các loại (USD)	205	205
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán	671.203.200.000	387.762.600.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	1.908.810.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		320.000.000.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		
014	Chứng quyền(số lượng)	731.200	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>		
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	7.700.144.850.000	7.390.796.950.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.598.626.840.000	6.265.941.910.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	1.054.592.700.000	1.054.592.700.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	46.925.310.000	70.262.340.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	250.048.670.000	268.256.290.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	28.670.000	18.176.290.000
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	250.020.000.000	250.080.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	196.756.724.470	102.843.770.160

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I.2026

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I.2026 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ 31.03.2026 VND	Số đầu năm 31.12.2025 VND
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>	<i>Theo giá trị (VND)</i>	
026	Tiền gửi của khách hàng	294.120.632.927	158.737.584.311
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	158.413.049.571	149.454.009.863
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3.504.047.680	4.865.165.605
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	93.022.493.131	1.435.185.615
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước	93.016.986.806	35.435.611
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài	5.506.325	1.399.750.004
30	Tiền của tổ chức phát hành chứng khoán	39.181.042.545	2.983.223.228
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	254.941.408.927	155.757.612.511
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	251.949.698.763	149.089.384.403
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.991.710.164	6.668.227.908
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	39.179.224.000	2.979.972.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		



Huỳnh Thụy Hải Ngân  
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương  
Kế toán trưởng



Kim SooHwan  
Giám Đốc Tài Chính



Hàn Bokhee  
Tổng Giám Đốc  
Ngày 17 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ I.2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 01.2026 VND	Quý 01.2025 VND	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
01	<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>169.254.798.859</b>	<b>142.804.360.590</b>	<b>169.254.798.859</b>	<b>142.804.360.590</b>
01.1	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		6.954.239.641	4.444.179.700	6.954.239.641	4.444.179.700
01.2	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		478.498.259	761.008.800	478.498.259	761.008.800
01.3	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		123.360.600	(125.304.530)	123.360.600	(125.304.530)
01.4	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	17.1	5.917.260.282	3.388.618.630	5.917.260.282	3.388.618.630
02	Chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		435.120.500	419.856.800	435.120.500	419.856.800
03	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	17.1	41.101.892.281	37.596.983.326	41.101.892.281	37.596.983.326
06	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	17.1	110.061.566.503	87.966.770.871	110.061.566.503	87.966.770.871
07	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	17.2	10.494.541.067	9.552.555.135	10.494.541.067	9.552.555.135
08	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	17.3		2.545.454.545		2.545.454.545
09	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	17.3		638.569.789		638.569.789
10	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17.2	638.815.025		638.815.025	
11	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	17.3	3.744.342	59.847.224	3.744.342	59.847.224
20	Thu nhập hoạt động khác	17.2				
	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>169.254.798.859</b>	<b>142.804.360.590</b>	<b>169.254.798.859</b>	<b>142.804.360.590</b>
21	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
21.1	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		1.124.043.659	2.298.202.970	1.124.043.659	2.298.202.970
21.2	Lỗ bán các tài sản tài chính		882.772.700	1.610.977.110	882.772.700	1.610.977.110
21.3	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		24.914.600	646.512.160	24.914.600	646.512.160
24	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		216.356.359	40.713.700	216.356.359	40.713.700
26	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay		76.515.475.973	55.020.254.669	76.515.475.973	55.020.254.669
27	Chi phí hoạt động tự doanh		141.948.914	5.051.400	141.948.914	5.051.400
	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18.1	31.795.476.629	27.928.679.822	31.795.476.629	27.928.679.822

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ I.2026

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 01.2026 VND	Quý 01.2025 VND	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
28	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	18.2	-	1.761.787.478	-	1.761.787.478
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		692.861.160	688.195.956	692.861.160	688.195.956
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		5.300.205.254	2.642.681.218	5.300.205.254	2.642.681.218
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	18.2	115.570.011.589	90.344.853.513	115.570.011.589	90.344.853.513
40	<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
41	<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		568.216	-	568.216	-
42	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		183.602.122	473.384.957	183.602.122	473.384.957
50	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>184.170.338</b>	<b>473.384.957</b>	<b>184.170.338</b>	<b>473.384.957</b>
51	<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		3.019.097.699	90.052.659	3.019.097.699	90.052.659
54	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		172.241.688	-	172.241.688	-
60	<b>TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>3.191.339.387</b>	<b>90.052.659</b>	<b>3.191.339.387</b>	<b>90.052.659</b>
62	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	18.3	24.366.123.950	21.244.125.663	24.366.123.950	21.244.125.663
70	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>26.311.494.271</b>	<b>31.598.713.712</b>	<b>26.311.494.271</b>	<b>31.598.713.712</b>
71	<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		7.505	147.028	7.505	147.028
72	Thu nhập khác					
80	Chi phí khác		7.505	147.028	7.505	147.028
	<b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>					
90	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>26.311.501.776</b>	<b>31.598.860.740</b>	<b>26.311.501.776</b>	<b>31.598.860.740</b>

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Mẫu số B02a – CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ I.2026 (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 01.2026 VND	Quý 01.2025 VND	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
91	Lợi nhuận đã thực hiện		25.766.901.001	31.961.297.246	25.766.901.001	31.961.297.246
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		544.600.775	(362.436.506)	544.600.775	(362.436.506)
<b>100</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>		<b>5.249.444.356</b>	<b>6.625.452.216</b>	<b>5.249.444.356</b>	<b>6.625.452.216</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		5.249.444.356	6.625.452.216	5.249.444.356	6.625.452.216
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
<b>200</b>	<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>21.062.057.420</b>	<b>24.973.408.524</b>	<b>21.062.057.420</b>	<b>24.973.408.524</b>



Huỳnh Thụy Hải Ngân  
Người lập



Nguyễn Thị Huệ Hương  
Kế toán trưởng



Kim SooHwan  
Giám Đốc Tài Chính



Hàn Bokhee  
Tổng Giám Đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I.2026**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

i	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I	
			2026 VND	2025 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		<b>26.311.501.776</b>	<b>31.598.860.740</b>
02	Điều chỉnh cho các khoản:		<b>(36.773.708.967)</b>	<b>(33.890.866.748)</b>
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10,11	2.528.447.962	2.384.436.734
04	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		172.241.688	
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(11.047.805)	10.482.568
06	Chi phí lãi vay		76.515.475.973	55.020.254.669
07	Lỗ từ hoạt động đầu tư		-	49.348.782
08	Dự thu tiền lãi		(115.978.826.785)	(91.355.389.501)
10	<b>Biến động các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>24.914.600</b>	<b>646.512.160</b>
	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		24.914.600	646.512.160
11	Lỗ khác			
17				
18	<b>Biến động các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(558.481.100)</b>	<b>(294.552.270)</b>
	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		(558.481.100)	(294.552.270)
19				
	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>115.673.538.341</b>	<b>115.204.958.374</b>
30	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(110.975.311.500)	(20.959.370.490)
31	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		180.696.200.000	35.600.000.000
32	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		34.299.013.160	91.052.188.700
33	(Tăng)/giảm các khoản phải thu bán tài sản tài chính		-	(17.046.093.000)
35	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		104.291.766.527	94.350.783.149
36	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(160.532.189)	(414.374.617)
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		465.972.226	(158.769.831)
39	Tăng/(Giảm) các tài sản khác		(2.366.415.000)	(2.803.090.000)
40	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(6.891.408.631)	(11.999.283.756)
41	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(6.825.978.374)	(1.333.723.617)
42	Thuế TNDN đã nộp		(8.948.034.287)	(4.194.237.668)
43	Lãi vay đã trả		(74.726.622.982)	(57.125.574.917)
44	Tăng/(Giảm) phải trả cho người bán		1.428.449.085	(3.720.227.764)
45	Tăng/Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		3.896.058.429	6.838.848.737
47	Tăng/Giảm phải trả người lao động			
48	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền đang lưu hành		1.785.181.877	7.235.013.432
50	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			81.000.000
51	Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh		(294.800.000)	(198.129.984)
52				
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>104.677.764.650</b>	<b>113.264.912.256</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I.2026**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu đầu năm đến hết Quý I	
			2026 VND	2025 VND
61	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(4.117.513.000)	(2.627.781.700)
62	Thu tiền từ thanh lý TSCĐ			
<b>70</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(4.117.513.000)</b>	<b>(2.627.781.700)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
71				
73	Tiền vay gốc	12	4.374.356.000.000	2.935.975.960.367
73.2	Tiền vay khác		4.374.356.000.000	2.935.975.960.367
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	12	(4.333.041.000.000)	(3.257.526.042.631)
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(4.333.041.000.000)	(3.257.526.042.631)
<b>80</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>41.315.000.000</b>	<b>(321.550.082.264)</b>
<b>90</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>141.875.251.650</b>	<b>(210.912.951.708)</b>
<b>101</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>4</b>	<b>313.323.206.486</b>	<b>505.187.855.378</b>
101.1	Tiền		313.323.206.486	255.187.855.378
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	250.000.000.000
<b>103</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>455.198.458.136</b>	<b>294.274.903.670</b>
103.1	Tiền		455.198.458.136	294.274.903.670
103.2	Các khoản tương đương tiền			
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I.2026**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
		2026 VND	2025 VND
	<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	16.073.625.335.138	13.027.096.983.417
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(16.064.666.295.430)	(13.054.099.108.131)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	10.865.708.387.359	8.333.399.204.055
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(10.775.482.197.768)	(8.332.649.774.791)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	101.796.002.392	10.678.031.734
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(65.598.183.075)	(8.625.091.610)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>135.383.048.616</b>	<b>(24.199.755.326)</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>158.737.584.311</b>	<b>248.411.811.845</b>
30	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	158.737.584.311	248.411.811.845
31	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	149.454.009.863	242.893.244.741
32	<i>Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng</i>	4.865.165.605	4.136.081.957
33	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>	1.435.185.615	1.267.819.992
34	<i>Tiền gửi của tổ chức phát hành</i>	2.983.223.228	114.665.155
35			
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>294.120.632.927</b>	<b>224.212.056.519</b>
40	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	294.120.632.927	224.212.056.519
41	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	158.413.049.571	215.891.120.027
42	<i>Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng</i>	3.504.047.680	6.130.027.413
43	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>	93.022.493.131	23.303.800
44	<i>Tiền gửi của tổ chức phát hành</i>	39.181.042.545	2.167.605.279
45			



Huỳnh Thụy Hải Ngân  
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương  
Kê toán trưởng



Kim SooHwan  
Giám Đốc Tài Chính



Hàn Bokhee  
Tổng Giám Đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2026

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

**Mẫu số B04a – CTCK**

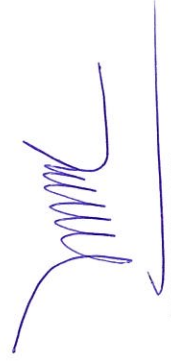
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ I.2026**

Chi tiêu	Tại ngày		Kỳ trước		Kỳ này		Tại ngày	
	01.01.2025		01.01.2026		Tăng		Giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	-	-	1.912.600.000.000
1.1 Vốn điều lệ	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	-	-	1.912.600.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	-	-	7.589.402.954
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	-	-	7.589.402.954
4. Lợi nhuận chưa phân phối	478.345.835.473	609.707.270.873	25.335.845.030	(362.436.506)	20.517.456.645	544.600.775	503.319.243.997	630.769.328.293
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	478.489.009.339	610.474.701.367	25.335.845.030	(362.436.506)	20.517.456.645	544.600.775	503.824.854.369	630.992.158.012
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	(143.173.866)	(767.430.494)	-	(362.436.506)	-	544.600.775	(505.610.372)	(222.829.719)
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.406.124.641.381</b>	<b>2.537.486.076.781</b>	<b>25.335.845.030</b>	<b>(362.436.506)</b>	<b>20.517.456.645</b>	<b>544.600.775</b>	<b>2.431.098.049.905</b>	<b>2.558.548.134.201</b>





Nguyễn Thị Huệ Hương  
Kế toán trưởng



Huỳnh Thụy Hải Ngân  
Người lập



Kim SooHwan  
Giám Đốc Tài Chính

Han Bokhee  
Tổng Giám Đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Quý I năm 2026**

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

**Giấy phép thành lập và hoạt động** Số 123/GP-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 62/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 8 năm 2024.

**Hội đồng Thành viên (“HĐTV”)**

Ông Han Bok Hee	Chủ tịch HĐTV
Ông Lee Changwan	Thành viên
Ông Shin Jonghyuk	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Han Bok Hee	Tổng Giám đốc
Ông Yang Seung Won	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo pháp luật**  
**Trụ sở chính**

Ông Han Bok Hee Chủ tịch HĐTV

Tầng 18, Tháp B, Khu Thương Mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Chi nhánh Hà Nội**

Tầng 2, Tòa nhà Leadvisors Place, Số 41A Lý Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội

***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

*Quy mô vốn*

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.912.600.000.000 VND.

*Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Securities (Hàn Quốc) với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tự vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là sử dụng vốn hiệu quả nhằm gia tăng lợi nhuận; phát triển công ty ngày càng lớn mạnh; đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và các hoạt động cộng đồng nhằm hướng đến mục tiêu chung phát triển bền vững và thịnh vượng.

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư 334 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền kỳ này bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn gồm tiền gửi và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính không được ghi nhận trong báo cáo tài chính do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

### **3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

### **3.4 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị

đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

### **3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như đã trình bày ở Thuyết minh 3.8 hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

### **3.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được

chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

### **3.7 Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

### **3.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

### **3.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

### **3.10 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm nay	Trước năm 2016
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm	6 năm
Máy móc, thiết bị	8 năm	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	8 năm	3 năm
Phần mềm tin học	8 năm	3 năm
Tài sản vô hình khác	8 năm	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định hữu hình và vô hình kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

### **3.11 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

### **3.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn (4) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

### **3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.14 Lợi ích của nhân viên**

#### **3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp nghỉ hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp nghỉ hưu này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

#### **3.14.2 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### **3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

### **3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

**3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

**3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3.19 Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp từ Công ty mẹ được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá gốc.

### **Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

### **Các quỹ**

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 4 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính nhằm hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114, số dư còn lại có thể được sử dụng như sau:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

### **3.20 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Tiền</b>		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	455.198.458.136	313.323.206.486
<b>Tổng</b>	<b>455.198.458.136</b>	<b>313.323.206.486</b>

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	12.061.986.200	12.106.716.000	651.554.200	597.838.000
Chứng chỉ tiền gửi	470.000.000.000	470.000.000.000	370.000.000.000	370.000.000.000
	<b>482.061.986.200</b>	<b>482.106.716.000</b>	<b>370.651.554.200</b>	<b>370.597.838.000</b>

ss

5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu doanh nghiệp - Trái phiếu Công ty Cổ Phần Transimex (TMS)	81.000.000.000	81.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1.587.236.390.318	1.727.932.590.318
	<b>1.668.236.390.318</b>	<b>1.808.932.590.318</b>

5.3 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Hoạt động cho vay ký quỹ	4.135.545.881.516	4.146.172.778.080
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	69.327.338.038	92.999.454.634
	<b>4.204.873.219.554</b>	<b>4.239.172.232.714</b>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	77.505.477.969	73.076.478.831
Phải thu lãi hoạt động Margin	41.430.709.811	34.032.934.634
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	43.371.089	183.085.146
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.140.182.174	1.018.519.431
Phải thu khác	466.148.226	466.148.226
	<b>120.119.917.043</b>	<b>108.777.166.268</b>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Chi phí thuê nhà, văn phòng	709.181.088	-
Chi phí công nghệ thông tin	6.528.491.740	6.178.761.687
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	833.386.611	181.340.388
Chi phí sửa chữa văn phòng	19.945.859	49.864.652
Chi phí CCDC	585.003.916	248.005.370
	<b>8.676.009.214</b>	<b>6.657.972.097</b>

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	3.779.784.235	4.413.982.443
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	1.109.675.680	1.285.873.573
Chi phí trả trước khác	149.810.278	189.888.397
Chi phí công nghệ thông tin	6.269.298.926	610.883.449
	<b>11.308.569.119</b>	<b>6.500.627.862</b>

8. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

8.1 Ngắn hạn

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Đặt cọc thuê nhà cho quản lý người nước ngoài	643.068.000	363.068.000
	<b>643.068.000</b>	<b>363.068.000</b>

8.2 Dài hạn

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Ký quỹ tiền thuê văn phòng	5.296.507.590	5.296.507.590
Ký quỹ khác	6.444.600.000	6.429.800.000
	<b>11.741.107.590</b>	<b>11.726.307.590</b>

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
<b>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và trái phiếu doanh nghiệp</b>	<b>586.700.000.000</b>	<b>626.700.000.000</b>
- Trái phiếu Công ty Cổ Phần Transimex (TMS)	70.000.000.000	70.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Thành Thành Công -Biên Hoà (SBT)	75.700.000.000	75.700.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công (TTC)	71.000.000.000	111.000.000.000
- Trái phiếu Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp- Công Ty Cổ Phần (BCM)	50.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tasco Auto	120.000.000.000	120.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
- Tập đoàn Vingroup Công ty cổ phần	200.000.000.000	200.000.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>45.160.443.113</b>	<b>45.160.443.113</b>
- Công ty TNHH Logisvalley Vina	45.160.443.113	45.160.443.113
	<b><u>631.860.443.113</u></b>	<b><u>671.860.443.113</u></b>

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 31/03/2026 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Logisvalley Vina	Bắc Ninh	5,82%	5,82%	Kinh doanh cho thuê hạ tầng, nhà xưởng

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong quý hiện hành như sau:

	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b> VND	<b>Máy móc thiết bị</b> VND	<b>Thiết bị quản lý</b> VND	<b>Tổng cộng</b> VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	25.280.167.528	25.519.163.375	52.088.412.003
Mua sắm mới			4.117.513.000	4.117.513.000
Số dư cuối kỳ	<b>1.289.081.100</b>	<b>25.280.167.528</b>	<b>29.636.676.375</b>	<b>56.205.925.003</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	19.517.656.039	12.045.917.250	32.852.654.389
Khấu hao trong kỳ		423.101.716	560.747.571	983.849.287
Số dư cuối kỳ	<b>1.289.081.100</b>	<b>19.940.757.755</b>	<b>12.606.664.821</b>	<b>33.836.503.676</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	-	5.762.511.489	13.473.246.125	19.235.757.614
Số dư cuối kỳ		<b>5.339.409.773</b>	<b>17.030.011.554</b>	<b>22.369.421.327</b>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong quý hiện hành như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm tín học VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	54.338.345.488	54.652.765.488
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<b>314.420.000</b>	<b>54.338.345.488</b>	<b>54.652.765.488</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	21.689.528.260	21.689.528.260
Hao mòn trong kỳ	-	1.544.598.675	1.544.598.675
<b>Dư cuối kỳ</b>		<b>23.234.126.935</b>	<b>23.234.126.935</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	32.648.817.228	32.963.237.228
Số dư cuối kỳ	<b>314.420.000</b>	<b>31.104.218.553</b>	<b>31.418.638.553</b>

Giá trị quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 293/9 Tùng Thiện Vương, phường 11, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích 36.98 m<sup>2</sup>; đang được sử dụng làm nhà kho cất trữ hồ sơ tài liệu của Công ty.

**12. VAY NGẮN HẠN**

	<b>Lãi suất</b>	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Số vay trong kỳ</b>	<b>Số trả trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Vay ngân hàng trong nước	Theo hợp đồng	4.600.198.000.000	3.668.200.000.000	3.573.900.000.000	4.694.498.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài	Theo hợp đồng	421.680.000.000	706.156.000.000	759.141.000.000	368.695.000.000
		<b>5.021.878.000.000</b>	<b>4.374.356.000.000</b>	<b>4.333.041.000.000</b>	<b>5.063.193.000.000</b>

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026**  
**(Tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK

**13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.346.739.944	1.540.523.585
Phải trả Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	251.175.731	229.800.355
Phải trả chứng quyền CMSN2606	585.000.000	
Phải trả chứng quyền CTPB2603	207.576.000	
Phải trả chứng quyền CHPG2610	1.185.000.000	
	<b>3.575.491.675</b>	<b>1.770.323.940</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số dư cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
CN Công ty TNHH Lotte Rent-A-Car Vina tại Tp.HCM	344.999.258	191.570.794
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	293.050.080	357.448.000
Công ty cổ phần Công nghệ dịch vụ Tin học HPT	534.496.000	275.616.000
Công Ty TNHH Tư Vấn Quản Trị Red	-	395.000.000
Công Ty TNHH Công Nghệ Cao Lotte-HPT Việt Nam	1.418.760.000	1.418.760.000
Khác	1.731.565.716	828.982.792
	<b>4.322.871.054</b>	<b>3.467.377.586</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>Số dư cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Thuế Giá trị gia tăng	243.064	2.795.455
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.044.681.698	8.743.271.629
Thuế Thu nhập cá nhân	8.969.058.360	5.100.379.321
Các loại thuế khác	193.970.113	164.038.332
	<b>14.207.953.235</b>	<b>14.010.484.737</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Số dư cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay phải trả	11.318.103.276	9.616.060.058
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	6.201.425.934	13.092.834.565
	<b>17.519.529.210</b>	<b>22.708.894.623</b>

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026**  
(Tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

**17. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**17.1 (a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	<u>Quý I.2026</u>	<u>Quý I.2025</u>
Cổ tức, lãi từ tài sản tài chính FVTPL	6.519.119.141	4.024.322.900
Tài Sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn(HTM)	41.101.892.281	37.596.983.326
Doanh thu từ hoạt động margin	107.712.096.244	85.582.676.537
Doanh thu từ hoạt động ứng trước tiền bán Chứng quyền	2.349.470.259 435.120.500	2.384.094.334 419.856.800
	<b><u>158.117.698.425</u></b>	<b><u>130.007.933.897</u></b>

**17.2 (b) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC**

	<u>Quý I.2026</u>	<u>Quý I.2025</u>
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	10.494.541.067	9.552.555.135
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	638.815.025	638.569.789
Doanh thu hoạt động khác	3.744.342	59.847.224
	<b><u>11.137.100.434</u></b>	<b><u>10.250.972.148</u></b>

**17.3 (c) Doanh thu hoạt động tư vấn**

	<u>Quý I.2026</u>	<u>Quý I.2025</u>
Doanh thu tư vấn bảo lãnh phát hành	-	2.545.454.545
	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.545.454.545</u></b>

**18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

**18.1 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

	<u>Quý I.2026</u>	<u>Quý I.2025</u>
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	2.979.504.046	2.415.995.659
Chi phí nhân viên	11.102.651.675	9.606.299.182
Công cụ dụng cụ	266.487.740	327.964.972
Khấu hao tài sản cố định	1.943.629.496	1.914.240.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.171.764.446	6.895.508.499
Phí hoa hồng môi giới độc lập	8.878.812.492	6.253.350.294
Phí quản lý thành viên và phí định kì hàng năm phân bổ	176.509.999	221.700.003
Chi phí khác	276.116.735	293.620.814
	<b><u>31.795.476.629</u></b>	<b><u>27.928.679.822</u></b>

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026**  
**(Tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK

**18.2 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính và hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán**

	<u>Quý I.2026</u>	<u>Quý I.2025</u>
Chi phí lương và các khoản theo lương	4.360.686.184	1.854.181.611
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	34.502.988	33.065.789
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1.962.810	1.962.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	903.053.272	752.426.006
Chi phí khác	-	1.045.002
Chi phí quản lý hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	1.761.787.478
	<u><b>5.300.205.254</b></u>	<u><b>4.404.468.696</b></u>

**18.3 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	<u>Quý I.2026</u>	<u>Quý I.2025</u>
Chi phí lương và các khoản theo lương	11.740.285.369	9.883.307.654
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	185.865.630	215.530.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.907.322.556	4.767.168.845
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	582.855.656	468.233.525
Chi phí thuê văn phòng	5.835.911.583	5.796.479.157
Chi phí khác	113.883.156	113.406.433
	<u><b>24.366.123.95</b></u>	<u><b>21.244.125.663</b></u>

**19 Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**  
**Kỳ ba tháng kết thúc ngày**

	<b>31.03.2026</b>		<b>31.03.2025</b>	
	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện VND</b>	<b>Giá trị giao dịch thực hiện VND</b>	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện VND</b>	<b>Giá trị giao dịch thực hiện VND</b>
<b>Công ty</b>				
Cổ phiếu	1.347.940	44.819.572.900	3.535.313	103.581.884.400
Chứng chỉ tiền gửi	1	100.000.000.000	2.500	250.000.000.000
Trái phiếu	58.340.40	6.801.417.893.200	40.110.00	4.091.314.520.000
Chứng quyền	9.093.400	5.716.529.000	3.486.500	6.516.425.000
<b>Nhà Đầu Tư</b>				
Cổ phiếu	393.463.789	11.014.042.070.660	414.462.486	8.247.139.938.560
Chứng chỉ quỹ	206.713	6.504.305.820	166.167	3.550.499.630
Chứng quyền	3.195.790	3.757.138.700	1.007.100	903.613.000
Trái phiếu	44.583	4.584.631.408	6.872	26.308.672.155
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>465.692.616</b></u>	<u><b>17.980.842.141.688</b></u>	<u><b>462.776.938</b></u>	<u><b>12.729.315.552.745</b></u>

**20. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc quý có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 17 tháng 04 năm 2026



Huỳnh Thụy Hải Ngân  
Người lập



Nguyễn Thị Huệ Hương  
Kế toán trưởng



Kim SooHwan  
Giám Đốc Tài Chính



Hàn Bokhee  
Tổng Giám Đốc

